

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG HỒ
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **54/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 16 - 5 - 2022

V/v tranh chấp ly hôn và chia tài
sản chung

**NHAN DANH
NÖÖC CONG HOA XA HOI CHU NGHÖA VIET NAM**

TOA AN NHAN DAN HUYEN LONG HO, TINH VINH LONG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Tham phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Tan P

Các Hội tham nhân dân:

1. Ông Trần Văn K;

2. Ông Nguyễn Văn N;

Thờ kị phiên tòa: Bà Lê Hồ Quế T - Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện LH.

Näi dien Vien kiem sat nhan dan huyen LH tham gia phiên tòa: Không tham gia

Trong ngày 16 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện LH, tỉnh VL xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 112/2022/TLST-HNGĐ, ngày 25 tháng 02 năm 2022 về "Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung" theo Quyết định của vụ án ra xét xử số: 46/2022/QNXX-ST, ngày 05 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1977

HKTT: ấp PY B, xã PQ, huyện LH, tỉnh VL

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1985

Trú tại: ấp PT B, xã LP, huyện LH, tỉnh VL

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1956 (Xin vắng mặt)

3.2 Bà Hồ Thị L, sinh năm 1956 (Xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp PT B, xã LP, huyện LH, tỉnh VL

4. Người làm chứng:

4.1 Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1961

4.2 Bà Hồ Thị L, sinh năm 1962

Cùng địa chỉ: 134/10 ấp PY B, xã PQ, huyện LH, tỉnh VL

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 15/ 02/ 2022 của nguyên đơn anh Nguyễn Văn L và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án như sau: Được sự mai mối của người quen, anh L và chị H có tổ chức lễ cưới vào ngày 22/12/2021 (dl) nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau đám cưới 11 ngày chị H tự ý bỏ về nhà cha mẹ ruột sống, anh L có đến rước về nhiều lần nhưng chị H không chịu về. Sau đó thì bỏ đi làm không có ở nhà nữa nên anh L đến nhưng không gặp được. Cảm thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên anh L làm đơn yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Thị H

Về con chung: không có nên không yêu cầu giải quyết

Về tài sản chung: Anh L yêu cầu chị H trả lại toàn bộ số vàng và tiền cưới gồm: 10 chỉ vàng 24k; 0,5 chỉ vàng 18k (nhẫn cưới); 6.000.000đ tiền quần áo.

Sau khi cưới 11 ngày chị H bỏ về nhà cha mẹ để mang theo 01 cây 03 chỉ vàng 18k và 17.000.000đ. Số vàng này là anh L cho chị H sau ngày đám cưới, có một số người trong nhà chứng kiến

Về nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, anh L có cho cha mẹ chị H là ông P và bà L 20.000.000đ tiền phụ đám cưới. Anh L yêu cầu ông P và bà L trả lại 20.000.000đ. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết bị đơn chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị H được dì ruột mai mối cho cưới anh Nguyễn Văn L. Hai người tổ chức lễ cưới vào ngày 22/12/2021 nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau đám cưới 11 ngày thì chị H bỏ về nhà cha mẹ ruột sống cho tới nay vì cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh L thường xuyên sinh hoạt vợ chồng không có chừng mực nên chị H không thể tiếp tục chung sống được nữa. Theo yêu cầu của anh L chị đồng ý ly hôn.

Về con chung: không có

Về nợ chung: Chị H thừa nhận có giữ số vàng cưới gồm: 10 chỉ vàng 24k; 0,5 chỉ vàng 18k (nhẫn cưới); 6.000.000đ tiền quần áo.

Còn số vàng anh L nói chị H bỏ đi mang theo 01 cây 03 chỉ vàng 18k và 17.000.000đ là không có, chị H không biết số tiền vàng này. Số tiền vàng anh L đi cưới chị H giữ và tiêu xài riêng cá nhân hết rồi.

Về nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P và bà Hồ Thị L trình bày: Ngày cưới anh L và chị H chỉ có tổ chức 01 bàn tiệc nhỏ và chỉ có vài người tham dự. Anh L có đưa 20.000.000đ cho ông P, bà L để phụ tiền cưới. Số tiền đó ông P, bà L đã giao lại cho chị H để chi tiêu mua sắm trong tiệc cưới chứ ông bà không có giữ số tiền trên. Nên đối với yêu cầu của anh L ông bà không đồng ý và xin vắng mặt những lần triệu tập tiếp theo của tòa án.

Tại phiên tòa: có mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt.

Anh Nguyễn Văn L trình bày: giữ nguyên ý kiến và yêu cầu về hôn nhân, con chung, tài sản chung và yêu cầu bà L, ông P trả số tiền 20.000.000đ đưa tổ chức đám cưới. Rút lại yêu cầu chị H trả số tiền 17.000.000đ và 13 chỉ vàng 18k. Đồng ý giá vàng 24k là 5.000.000đ/ chỉ và vàng 18k là 3.000.000đ/ chỉ.

Chị Nguyễn Thị H trình bày: đồng ý ly hôn và thừa nhận có giữ số vàng cưới gồm: 10 chỉ vàng 24k; 0,5 chỉ vàng 18k (nhẫn cưới); 6.000.000đ tiền quần áo. Còn số vàng anh L nói chị H bỏ đi mang theo 01 cây 03 chỉ vàng 18k và 17.000.000đ là không có. Chị H không đồng ý trả lại tài sản cho anh L. Đồng ý giá vàng 24k là 5.000.000đ/ chỉ và vàng 18k là 3.000.000đ/ chỉ.

Ông Đ và bà L trình bày: làm mai mối cho L và H. Còn bộ lặc thấy H đeo chứ không biết của ai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu cơ trong hồ sơ vụ án và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên Tòa, Tòa án nhận rằng:

[1]. Về tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P và bà Hồ Thị L xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

[2].Về quan hệ hôn nhân: Tháng 12 năm 2021, qua mai mối anh L và chị H tiến đến hôn nhân nhưng không đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống với nhau được 11 ngày rồi xảy ra mâu thuẫn và hiện nay không còn sống chung với nhau. Cả nguyên đơn và bị đơn đều đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, do hai người không có đăng ký kết hôn nên Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng là phù hợp Điều 14 của luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3].Về con chung: không có nên không đặt ra giải quyết.

[4].Về tài sản chung: Tại phiên tòa anh L rút lại yêu cầu chị H trả số tiền 17.000.000đ và 13 chỉ vàng 18k nên không xem xét phần này.

Xét yêu cầu anh L yêu cầu chị H trả vàng cưới 10 chỉ vàng 24k; 0,5 chỉ vàng 18k (nhẫn cưới); 6.000.000đ tiền quần áo là có căn cứ chấp nhận một phần. Bởi vì 10 chỉ vàng 24k là vàng cưới đây là tài sản chung vợ chồng trong thời kì hôn nhân, hiện nay chị H đang giữ. Chị H về nhà mẹ ruột cũng là một phần lỗi của anh L do cuộc sống vợ chồng không hòa hợp được trong quan hệ vợ chồng. Do đó anh L phải chịu thiệt một phần phân chia tài sản chung nên buộc nên buộc chị H trả lại anh L 05 chỉ vàng 24k. Còn 0,5 chỉ vàng 18k là nhẫn cưới mỗi người giữ chiếc do đó không chấp nhận việc nguyên đơn đòi lại số vàng này. Tiền may quần áo 6.000.000đ, chị H đã may đồ để làm lễ cưới nên không chấp nhận.

[5].Xét anh L yêu cầu ông P và bà L trả 20.000.000đ là không có cơ sở. Do ông P và bà L đã sử dụng vào tiệc cưới mà hai bên cũng như người làm chứng đều thừa nhận nên không chấp nhận yêu cầu này.

[6].Về nợ chung: các đương sự khai không có nên không đặt ra để giải quyết.

[7].Về án phí: Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000đ.

Tại điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: anh L và chị H phải chịu

phần án phí chia tài sản chung là mỗi người chịu án phí giá trị 05 chỉ vàng 24k x 5.000.000đ = 25.000.000đ (1). Chị Hằng được quyền sử dụng 0,5 chỉ vàng 18k, giá vàng 3.000.000đ/ chỉ được tính án phí như sau: 0,5 chỉ x 3.000.000đ = 1.500.000đ (2). Cộng lại số tiền 26.500.000đ x 5% = 1.325.000đ. Buộc chị Hằng nộp án phí dân sự sơ thẩm 1.325.000đ.

Nguyên đơn phải chịu phần án phí trên số tiền may quần áo 6.000.000đ và 20.000.000đ tiền phụ tổ chức đám cưới, giá trị 05 chỉ vàng 24k là 25.000.000đ. cộng lại: 51.000.000đ x 5% = 2.550.000đ. Do đó buộc anh L nộp 2.550.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn đã nộp 4.025.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003654 ngày 25/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LH, tỉnh VL nên được trừ. Hoàn trả anh Nguyễn Văn L số tiền còn lại 1.475.000đ (Một triệu bốn trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

Vì các lý do trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 4 Điều 147, Điều 150, Điều 217, Điều 218, Điều 235 và Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;
- Điều 14 và Điều 51 của Luật hôn nhân và gia đình 2014;
- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn L và chị Nguyễn Thị H.

2. Về con chung: không có nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung: Buộc chị Nguyễn Thị H trả anh Nguyễn Văn L 05 (năm) chỉ vàng 24k. Công nhận chị Nguyễn Thị H được sở hữu 05 (năm) chỉ vàng 24k và 0,5 (không phẩy năm) chỉ vàng 18k.

Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn L yêu cầu chị Nguyễn Thị H trả 0,5 chỉ vàng 18k (nhẫn cưới) và 6.000.000đ (Sáu triệu đồng) tiền quần áo.

4. Về các yêu cầu khác: Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn L yêu cầu ông Nguyễn Văn P và bà Hồ Thị L trả 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) tiền phụ tổ chức lễ cưới.

5. Về nợ chung: không có nên không đặt ra để giải quyết.

6. Về án phí: Buộc nguyên đơn phải nộp 2.550.000đ tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, Nguyên đơn đã nộp 4.025.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003654 ngày 25/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LH, tỉnh VL nên được trừ. Hoàn trả anh Nguyễn Văn L số tiền còn lại 1.475.000đ (Một triệu bốn trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

Buộc chị H nộp 1.325.000đ (Một triệu ba trăm hai mươi lăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án hôm nay. Những người vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nội nhan:

-TAND tỉnh;
-VKSND huyện;
-THADS huyện;
-Cac rĩs;
-Lầu.

TM. HỘI NÔNG XÉT XỔ SƠ THẨM
THAM PHÁN - CHỦ TOA PHIÊN TOA

Huỳnh Tấn Phong